

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	47,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	1.0%	0.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	24.72
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

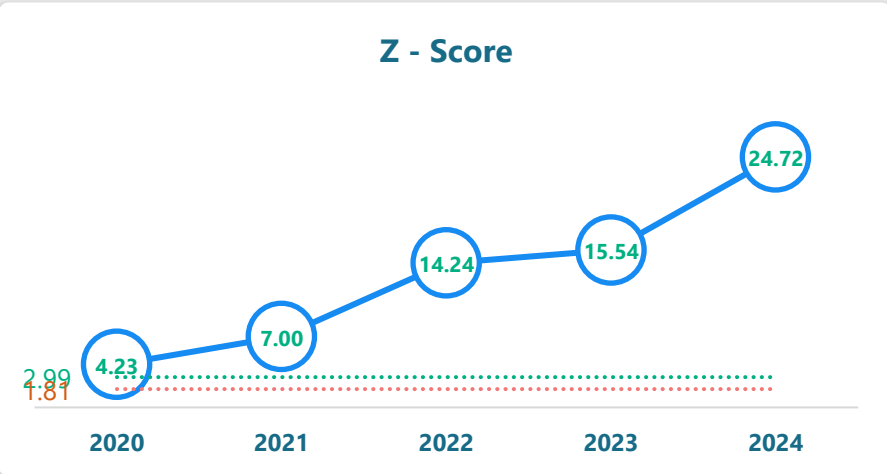
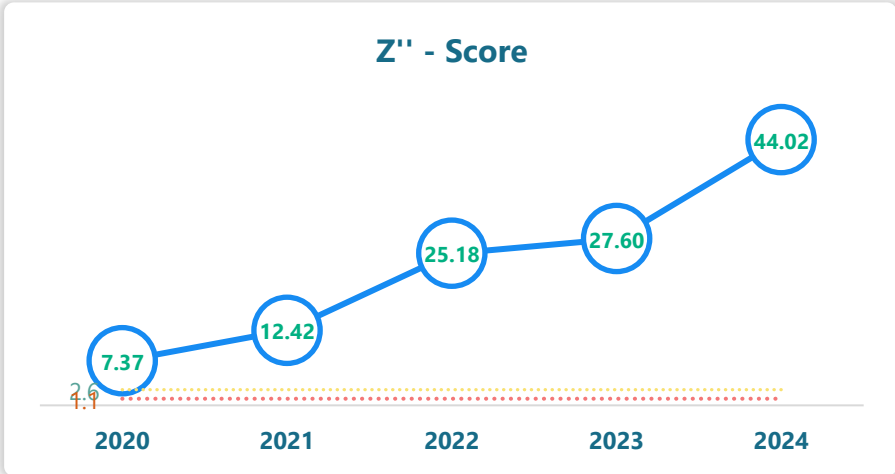
Hệ số nguy cơ phá sản	44.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	256	▼ 55.0
	tỷ VNĐ	▼ 17.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	134	▼ 41.0
	tỷ VNĐ	▼ 23.9%

ROE	2024	+/- YoY
	17.9%	▼ 6.1%

ROA	2024	+/- YoY
	16.6%	▼ 4.9%



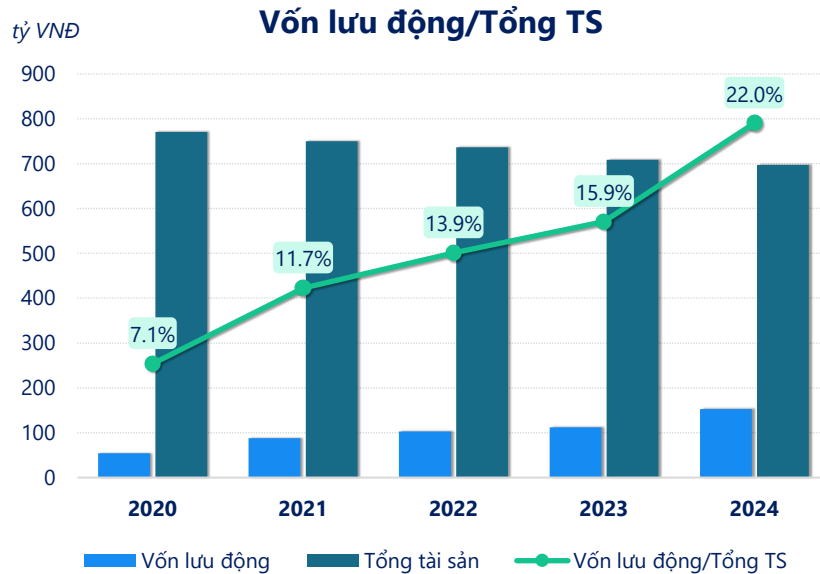
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **24.72 > 2.99**, cho thấy **SEB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SEB** năm **2024** đạt **44.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SEB** ghi nhận doanh thu thuần **255.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **133.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.8%** và **giảm 23.9%** so với năm trước.

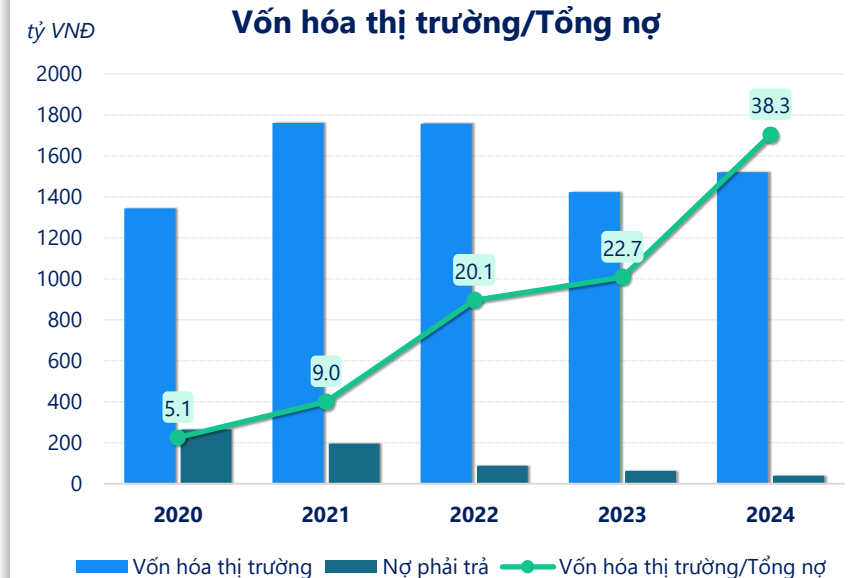
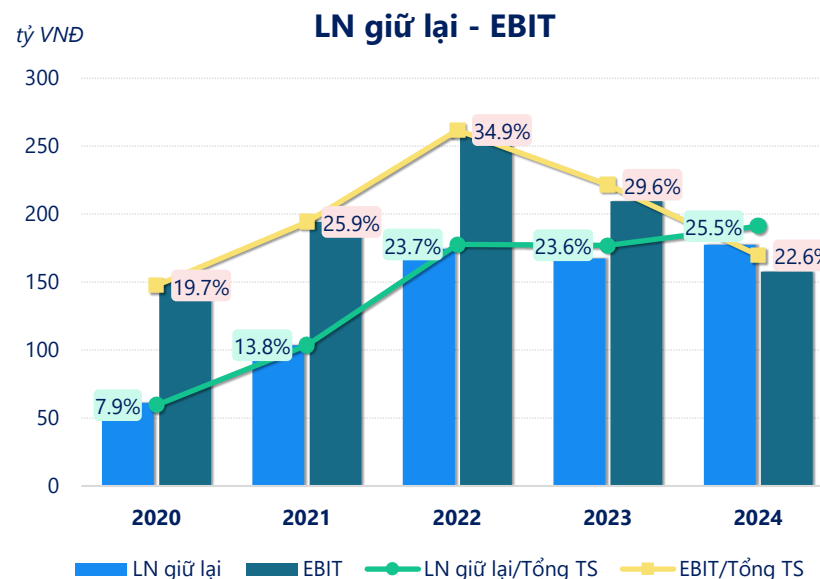
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

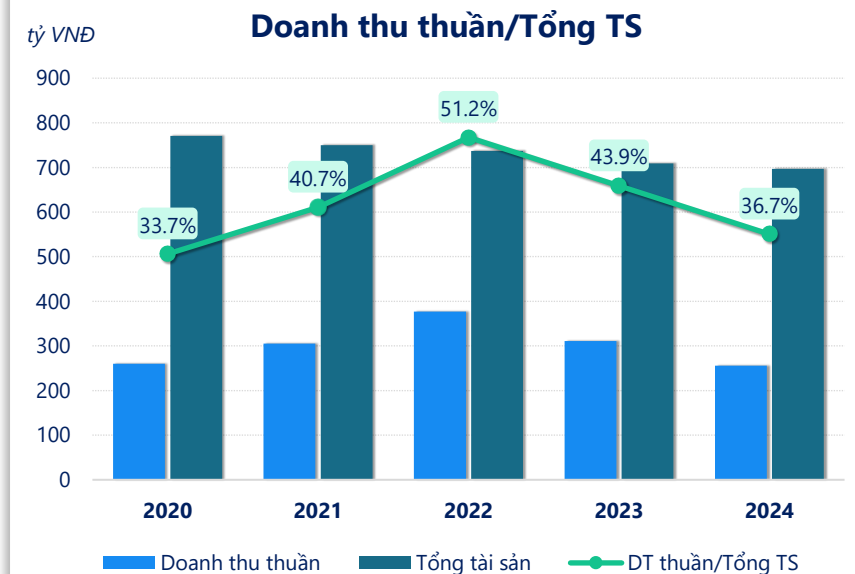


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 38.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	697	709	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	193	170	13.2%
Tiền và tương đương tiền	59.6	45.6	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.2	67.1	40.4%
Phải thu ngắn hạn	36.2	55.0	-34.3%
Hàng tồn kho	2.49	2.36	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.17	55.6%
Tài sản dài hạn	504	539	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	433	468	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	70.6	70.5	0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.7	62.8	-36.8%
Nợ ngắn hạn	39.7	57.8	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.04	18.8	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.68	4.99	14.0%
Nợ dài hạn	0	5.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	646	1.7%
Vốn chủ sở hữu	657	646	1.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	260	305	377	311	256
Giá vốn hàng bán	99.7	103	111	97.2	91.8
Lợi nhuận gộp	160	202	266	214	164
Doanh thu HĐTC	2.55	2.70	2.33	8.66	6.58
Chi phí TC	21.1	14.5	6.60	1.75	0.61
Chi phí lãi vay	21.1	14.5	6.11	1.54	0.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.5	11.2	11.7	13.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	130	179	250	208	157
Lợi nhuận khác	0.17	0.66	0.96	0.44	0.41
LN trước thuế	130	180	251	208	157
Lợi nhuận sau thuế	122	164	214	175	134
LNST của CĐ cty mẹ	118	149	188	156	117

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	206	230	196	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	9.11	-52.0	11.6	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-175	-223	-188	-133
Tiền đầu kỳ	38.6	30.6	71.7	26.3	45.6
Lưu chuyển tiền thuần	-8.03	41.1	-45.3	19.2	14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	30.6	71.7	26.3	45.6	59.6